

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 758/2024/HC-PT
Ngày: 23/7/2024
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 116/2023/TLPT-HC ngày 07/3/2023, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2022/HC-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2026/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Duy D, sinh năm 1973; Địa chỉ: 2 ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh T; Chức vụ: Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người bị kiện: Ông Trần Văn L - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1959; Địa chỉ: 0 ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh Đ: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1959; Địa chỉ: 1 ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 12/7/2023, có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Duy D là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/7/2022, bản tự khai ngày 19/8/2022, biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2022 cũng như tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cùng người khởi kiện ông Trần Duy D trình bày:

Nguyên thửa đất số 55, tờ bản đồ số 2, diện tích 399,9 m² tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc một phần đất của ông cố ông là Trần Văn H mua của ông Trần Văn R và bà Đỗ Thị T2 vào năm 1930, diện tích chung là khoảng 02 mẫu, gia đình ông quản lý sử dụng. Ngày 23/12/1968 bác của ông là Trần Văn X cho ông Trần Xuân M (cha ông Trần Thanh L1 và Trần Xuân T3), Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T4 mượn cát nhà ở và trả tiền thuê hàng năm có làm hợp đồng theo thỏa thuận mỗi bên giữ một bản, do nhà ông bị cháy nên không còn giấy tờ, phía ông T4 (cha ông Đ) còn giữ một bản. Năm 1993-1994 cha ông là ông T3 và ông T4 cùng kê khai đăng ký thửa đất số 55. Qua xác minh nguồn gốc đất ở địa phương đất này ông bà ông đã mua từ năm 1930 của ông R, bà T2 (có xác nhận của con ông R là bà Nguyễn Thị H1 ngày 26/12/2004 và biên bản xác minh của Chủ tịch UBND xã A ngày 05/01/2004), ông T4 là người thuê đất cát nhà phố và trình giấy hợp đồng thuê mượn nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cấp cho ông T3 lần đầu ngày 24/6/1994 thửa 55, tờ bản đồ số 2, diện tích 239 m². Năm 2012, cha ông xin cấp đổi sổ đỏ vì đất có biến động đo đạc cấp lại thửa 55, tờ bản đồ số 2, diện tích 399,9 m² không ai tranh chấp. Thửa đất số 55 phần phía trước có nhà ông T4 cất vào năm 1968, phần phía sau gia đình ông quản lý làm trại hòm sau này ông làm trại mộc.

UBND huyện B căn cứ vào Công văn số 671/VPĐK-TLT ngày 15/4/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B thuộc Sở T8 cung cấp thửa đất số 55, tờ bản đồ số 2 liên quan đến lô đất 18, tờ bản đồ số 1 (lập năm 1975) Village de A (Làng A) ban hành Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01060 của cha ông là T3. Sau đó, ông T3 chết, những người kế thừa của ông T3 ủy quyền cho ông làm đơn khiếu nại Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND huyện B. Ngày 29/12/2021, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 6822/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông. Nội dung Quyết định này không công nhận đơn khiếu nại của ông, giữ nguyên Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND huyện B. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu ông tiếp tục khiếu nại thì ngày 05/4/2022 Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 694/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai

đối với ông. Nội dung quyết định là không công nhận đơn khiếu nại của ông, giữ nguyên Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND huyện B, công nhận và giữ nguyên Quyết định số 6822/QĐ-UBND ngày 29/12/2021. Ông không đồng ý với các quyết định hành chính trên, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND huyện B, tỉnh Bến Tre;

- Hủy Quyết định số 6822/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện B;

- Hủy Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Tại Công văn số 3058/UBND-NC ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch UBND huyện B; Công văn số 5166/UBND-NC ngày 17/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, những người bị kiện trình bày giống nhau như sau:

Ông D và ông Đ tranh chấp với nhau phần đất có diện tích 329m², thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 2, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận lần đầu cho ông T3 (cha ông D) vào ngày 24/6/1994; sau đó được cấp đổi bởi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01060 ngày 28/12/2012.

Kết quả điều tra, xác minh thể hiện nguồn gốc đất tranh chấp như sau:

Tại Công văn số 671/VPĐK-TTTL ngày 15/4/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B xác định: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính lập năm 1994), xã A, huyện B liên quan đến lô đất số 18, tờ bản đồ số 1 (bản đồ địa chính lập năm 1994), xã A, huyện B liên quan đến lô đất số 18, tờ bản đồ số 1 (bản đồ địa chính lập năm 1975) Village de A, Province de K có diện tích 5.440m², đứng tên chủ sử dụng là Village de A (làng A), không phải đất có nguồn gốc gia tộc của ông D.

Qua kết quả thẩm tra hồ sơ và xác minh cho thấy diện tích đất tranh chấp do cha mẹ ông Đ là ông T4 và bà Á cất nhà ở từ năm 1968, sau đó để lại cho ông Đ quản lý sử dụng cho đến nay.

Do đó, UBND huyện B, Chủ tịch UBND huyện B và Chủ tịch UBND tỉnh B lần lượt ban hành Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 22/9/2021, Quyết định số 6822/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 và Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 05/4/2022, có các nội dung thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T3; giải quyết khiếu nại lần đầu, lần thứ hai của ông D, có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông D là có căn cứ. Những người bị kiện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/8/2022 và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh Đ trình bày: Phần đất tranh chấp

có nguồn gốc của chế độ cũ cho cha mẹ ông là ông T4 và bà Á cất nhà ở từ năm 1968, đến năm 1995 cha ông mất thì mẹ ông giao cho ông tiếp tục sử dụng cho đến nay, không phải đất của gia tộc ông D để lại, không có nguồn gốc của gia tộc ông D. Ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2022/HC-ST ngày 29/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng Luật Đất đai 2013;

Áp dụng Luật Khiếu nại năm 2011;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy D về việc hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01060 của ông Trần Văn T5, thường trú ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 6822/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Duy D, địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) đối với ông Trần Duy D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, ông Trần Duy D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, hủy toàn bộ các quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Duy D không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Những người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Ông Lê Văn T1 là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh Đ không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông D. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Trần Duy D: Giữa ông và ông Đ có tranh chấp với nhau 399,9m² đất thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 2. Phần đất này có nguồn gốc của ông cố của ông là Trần Văn H mua của bà Đỗ Thị T2 vào năm 1930. Sau khi ông H chết thì để lại cho anh ruột là ông Trần Văn T6. Ông T6 cho các ông Trần Văn M1, Nguyễn Văn N, Nguyễn T4 (cha của ông Đ) ở nhờ từ những năm 1930. Đến năm 1968, ông T6 giao lại phần đất này cho bác ruột của ông là ông Trần Văn X quản lý và ông X tiếp tục làm giấy cho các ông M1, N, T4 tiếp tục mướn đất (có giấy tờ ngày 23/12/1968 nhưng đã bị cháy mất). Việc các ông M1, N, Tiếp mướn đất có các ông Huỳnh Văn M2, Phạm Thành T7 xác nhận. Đến năm 1994 thì cha của ông là ông Trần Văn T5 được cấp giấy chứng nhận và đến năm 2012 thì được cấp đổi. Do đó, ông đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

2. Ông Trần Văn L (là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người bị kiện): Xin bảo lưu toàn bộ các căn cứ đã trình bày ở cấp sơ thẩm và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Ông Lê Văn T1 (là người đại diện hợp pháp của ông Đ): Xin bảo lưu toàn bộ các căn cứ đã trình bày ở cấp sơ thẩm và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông D làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thửa đất số 55 không có nguồn gốc của gia tộc ông D mà là của làng A đứng bộ. Việc UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T5 (cha ông D) là không đúng đối tượng sử dụng đất. Do đó, bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Trần Duy D làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: UBND tỉnh B, Chủ tịch UBND huyện B và UBND huyện B tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện. Tuy nhiên, những người này đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quyết định số 3862/QĐ-UBND của UBND huyện B ban hành ngày 22/9/2021, có nội dung thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01060 của ông Trần Văn T5 (cha ông D); Quyết định số 6822/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện B ban hành ngày 29/12/2021, có nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu của ông D và Quyết định số 694/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành ngày 05/4/2022, có nội dung giải quyết khiếu nại lần hai đối với ông D (sau đây viết tắt là Quyết định số 3862, Quyết định số 6822 và Quyết định số 694). Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại. Ông D khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định hành chính nêu trên vào ngày 05/7/2022. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng khởi kiện và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[4] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 3862, Quyết định số 6822 và Quyết định số 694: Bản án sơ thẩm xác định các quyết định nêu trên được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại các Điều từ 27 đến Điều 34 và các Điều từ 36 đến Điều 41 Luật Khiếu nại và khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

[5] Về nội dung:

[5.1] Giữa ông Trần Duy D (là con của ông Trần Văn T5) và ông Nguyễn Thanh Đ (là con của ông Nguyễn Văn T4) có tranh chấp với nhau 399,9m² đất thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[5.2] Theo ông D thì diện tích đất này có nguồn gốc của ông cố của ông là Trần Văn H mua của bà Đỗ Thị T2 và ông Trần Văn R1 vào năm 1930. Năm 1968, bác ruột của ông là Trần Văn X cho nhiều người mượn để cất nhà ở, trong đó có gia đình ông T4 (là cha của ông Đ). Trong quá trình sử dụng đất cả ông T5 và ông T4 đều kê khai đối với diện tích đất này. Đến năm 1994 thì UBND huyện B cấp giấy chứng nhận cho ông T5 và được cấp đổi vào năm 2012.

[5.3] Khi hai bên có tranh chấp, khiếu nại và theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B có Văn bản số 671 ngày 15/4/2021 xác định thửa đất số 55, tờ bản đồ số 2 (theo tài liệu 1994) có liên quan đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 1 (theo tài liệu năm 1975) thuộc sở hữu của ông Vi Văn C bán cho xã A vào năm 1914.

Tòa án cấp phúc thẩm có văn bản đề nghị và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B ban hành Văn bản số 843 ngày 03/5/2024 một lần nữa xác định thửa đất

số 55 mà hai bên đang tranh chấp là một phần của thửa đất số 18 thuộc quyền sở hữu của làng A.

Do đất không có nguồn gốc của gia tộc ông T5 và ông D không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc ông X cho ông T4 thuê phần đất này vào năm 1968 nên việc UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T5 là không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng nguồn gốc đất.

Quá trình giải quyết tranh chấp, ông D cung cấp nhiều văn bản xác nhận của các nhân chứng xác nhận diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia tộc ông D, nhưng phía ông Đ không thừa nhận. Do đó, các xác nhận này chỉ mang tính tham khảo.

[6] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của ông D là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông D phải nộp 300.000 đồng.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Duy D. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2022/HC-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ các Điều từ 27 đến Điều 34 và các Điều từ 36 đến Điều 41 Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy D về việc hủy các quyết định hành chính sau đây:

- Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01060 của ông Trần Văn T5;

- Quyết định số 6822/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trần Duy D;

- Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) đối với ông Trần Duy D.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Duy D phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 9799 ngày 12/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông D đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa